

Hos

Chapter 8

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

יֵעַן וְיִהְיֶה בַּיּוֹם לְעַלְיוֹת כַּנְּשֵׁר שֹׁפָר חֲכֹנָה אֶל- 1
vì Giê-hô-va nhà lượn-trên như-chim-ưng kèn lên-miêng-người Hãy-đặt
[H3282](#) [H3068](#) [H5404](#) [H7782](#) [H2441](#) [H0413](#)
פְּשֵׁעוֹ תוֹרַתִּי וְעַל- בְּרִיתִי עֲבָרוּ
họ-đã-phản-nghịch luật-pháp-ta và-nghịch giao-ước-ta họ-đã-vi-phạm
[H6586](#) [H8451](#) [H1285](#)

Miêng người khá thổi kèn! Nó như chim ưng đến nghịch cùng nhà Đức Giê-hô-va, vì chúng nó đã trái lời giao ước ta, và đã phạm luật pháp ta.

יִשְׂרָאֵל יִדְעֶנּוּ אֱלֹהֵי יִזְעֻקוּ לִי 2
hỡi-Y-sơ-ra-ên chúng-tôi-biết-Ngài Đức-Chúa-Trời-tôi họ-kêu Với-ta
[H3478](#) [H3045](#) [H0430](#) [H2199](#)

Chúng nó sẽ kêu đến ta rằng: Hỡi Đức Chúa Trời tôi, chúng tôi là Y-sơ-ra-ên, nhận biết Ngài!

יִרְדְּפוּ אֹיֵב טוֹב יִשְׂרָאֵל זָנַח 3
sẽ-đuổi-theo-nó kẻ-thù điều-tốt-lành Y-sơ-ra-ên Y-sơ-ra-ên-đã-lìa-bỏ
[H7291](#) [H0341](#) [H3478](#)

Y-sơ-ra-ên đã bỏ điều lành, kẻ nghịch sẽ đuổi theo nó.

כֶּסֶפִּים יָדַעְתִּי וְלֹא הִשִּׁירוּ מִמֶּנִּי וְלֹא הִמְלִיכוּ הֵם 4
bạc biết mà-ta-không họ-đã-lập-quan ta nhưng-không-qua đã-lập-vua Họ
[H3701](#) [H3045](#) [H3808](#) [H8323](#) [H3808](#) [H1992](#)
יָכַרְתִּי לְמַעַן עֲצָבִים לָהֶם עָשׂוּ וַיִּזְהָבּוּ
bị-huỷ-diệt để thần-tượng cho-mình họ-đã-làm và-vàng-của-họ
[H3772](#) [H4616](#) [H6091](#) [H2091](#)

Chúng nó đã lập vua mà không bởi ta, lập quan trọng mà ta không biết. Chúng nó lấy bạc vàng của mình làm thần tượng cho mình, để chúng nó bị dứt đi.

בָּם אָפִי חָרָה שְׁמֵרוֹן עֲנֻלָּה זָנַח 5
chống-họ cơn-giận-ta cơn-giận-ta-bùng-cháy hỡi-Sa-ma-ri bò-con-người Hãy-vứt-bỏ
[H0639](#) [H2734](#) [H8111](#) [H5695](#)
נִקְוָן יוֹכְלוּ לֹא מָתִי עַד- 6
trong-sạch thể họ-không bao-giờ đến-bao-giờ
[H3201](#) [H3808](#) [H4970](#) [H5704](#)

Hỡi Sa-ma-ri, bò con của người đã bị bỏ rồi! Cơn giận của ta đã phừng lên nghịch cùng chúng nó. Chúng nó chẳng được khỏi tội cho đến khi nào?

אֱלֹהִים וְלֹא עֲשָׂהוּ חָרָשׁ וְהוּא מִיִּשְׂרָאֵל כִּי 6
Đức-Chúa-Trời và-nó-không-phải đã-làm-ra-nó thợ-thủ-công mà-nó từ-Y-sơ-ra-ên Vì
[H0430](#) [H3808](#) [H2796](#) [H1931](#) [H3478](#)
שְׁמֵרוֹן עֲנֻלָּה יְהִי שֶׁבֶבַיִם כִּי הוּא
Sa-ma-ri bò-con sẽ-trở-thành sẽ-thành-mãnh-vỡ vì nó
[H8111](#) [H5695](#) [H1961](#) [H7616](#) [H1931](#)

Vi bò con đó thật là việc của Y-sơ-ra-ên làm ra; một người thợ đã chế ra, nó không phải là Đức Chúa Trời. Thật, bò con của Sa-ma-ri sẽ bị bể nát.

יִשְׁרָאֵל־ בְּלִי זָמַח לוֹ אֵין־ קָמָה יִקְצְרוּ וְסוּפְתָה יִזְרְעוּ רִיחַ כִּי 7
sinh-ra không chồi nó không-có cây-lúa họ-sẽ-gặt và-bão họ-gieo gió Vì

[H1097](#)

[H6780](#)

[H0369](#)

[H7054](#)

[H2232](#)

[H7307](#)

יִבְלַעְהוּ: זָרִים יִשְׁרָאֵל אוֹלֵי קָמָה
sẽ-nuốt-nó người-lạ sinh-ra dù-có bột
[H1104](#) [H0194](#) [H7058](#)

Vì chúng nó đã gieo gió và sẽ gặt bão lốc. Chúng nó không có lúa đứng; cây lúa sẽ không sanh ra bột; mà dầu có sanh ra nữa, thì dân ngoại sẽ nuốt lấy.

אֵין־ כִּכְלִי בְנוֹיִם הֵנוּ עָתָה יִשְׂרָאֵל נִבְלַע 8
không-ai như-đồ-vật các-dân họ-ở-giữa bây-giờ Y-sơ-ra-ên Y-sơ-ra-ên-đã-bị-nuốt

[H0369](#)

[H3627](#)

[H1961](#)

[H6258](#)

[H3478](#)

[H1104](#)

בּוֹ: חָמֵץ
nó ham-muối
[H2656](#)

Y-sơ-ra-ên đã bị nuốt. Bây giờ chúng nó ở giữa các dân, như khí mạnh chẳng ai ưa thích.

הַתְּנוּ אֶפְרַיִם לוֹ בּוֹדֵד פָּרָא אֲשׁוּר עָלָו הַמָּהּ כִּי־ 9
đã-thuê Ép-ra-im nó đơn-độc như-lừa-hoang A-si-ri đã-đi-lên họ Vì

[H8566](#)

[H0669](#)

[H0909](#)

[H6501](#)

[H0804](#)

[H5927](#)

[H1992](#)

אֲהָבִים
những-người-tình
[H0158](#)

Vì chúng nó đã lên A-si-ri, như con lừa rừng đi một mình; Ép-ra-im đã hối lộ cho những kẻ yêu nó.

מִעֵט וַיִּחַלּוּ אֶקְבָּצֶם עָתָה בְּנוֹיִם יִתְּנוּ כִּי־ נָם 10
giảm-bớt và-họ-sẽ-bắt-đầu ta-sẽ-gồm-họ-lại bây-giờ giữa-các-dân họ-thuê dù-cho Dù

[H4592](#)

[H6908](#)

[H6258](#)

[H8566](#)

[H1571](#)

שָׂרִים: מֶלֶךְ מִמְשָׁא
các-quan-trưởng vua vì-gánh-nặng
[H8269](#) [H4428](#)

Dầu chúng nó hối lộ giữa các nước, nay ta sẽ nhóm họ chúng nó; chúng nó bắt đầu giảm bớt đi, vì có sự gánh nặng bởi vua của các quan trưởng.

הֵיוּ־ לַחֲטָא מִזְבְּחֹת אֶפְרַיִם הֲרַבָּה כִּי־ 11
các-bàn-thờ-đã-trở-thành để-phạm-tội bàn-thờ Ép-ra-im Ép-ra-im-đã-làm-nhiều Vì

[H1961](#)

[H2398](#)

[H4196](#)

[H0669](#)

לַחֲטָא: מִזְבְּחֹת לוֹ
để-phạm-tội bàn-thờ cho-nó
[H2398](#) [H4196](#)

Vì Ép-ra-im đã thêm nhiều bàn thờ đặng phạm tội, thì những bàn thờ nó đã khiến nó sa vào tội lỗi.

כְּמוֹ־ תוֹרָתִי (רַבִּי) [רבו] לוֹ (אֶכְתָּב־) [אכתוב־] 12
nhưng-chúng-bị-coi luật-pháp-ta hàng-nghìn-điều — cho-nó ta-viết —

[H3644](#)

[H8451](#)

[H7239](#)

[H7239](#)

[H3789](#)

[H3789](#)

[H3789](#)

נִחַשְׁבוּ: זָר
được-xem như-của-người-lạ
[H2803](#)

Ta đã chép lệ luật ta cho nó một vạn điều, nhưng nó coi những chẳng can gì đến mình.

רָצַם	לֹא	יְהוּה	וַיֹּאכְלוּ	בָּשָׂר	יִזְבְּחוּ	תְּבַחְבִּי	זִבְחֵי
chấp-nhận-họ	không	nhưng-Giê-hô-va	và-họ-ăn	thịt	họ-dâng-tế	họ-dâng	Những-tế-lễ
H7521	H3808	H3068	H0398	H1320	H2076	H1890	H2077

יָשׁוּבוּ:	מִצָּרִים	הִמָּה	חַטֹּאתָם	וַיִּפְקֹד	עֹנָם	יִזְכֵּר	עָתָה
sẽ-trở-về	sẽ-trở-về-Ai-cập	họ	tội-của-họ	và-Ngài-sẽ-phạt	tội-lỗi-họ	Ngài-sẽ-nhớ	bây-giờ
H7725	H4714	H1992			H5771	H2142	H6258

Còn như của lễ dâng cho ta, thì chúng nó dâng thịt và ăn; nhưng Đức Giê-hô-va chẳng nhận chúng nó đâu. Bây giờ Ngài nhớ lại sự gian ác chúng nó, và sẽ thăm phạt tội lỗi chúng nó; chúng nó sẽ trở về trong Ê-díp-tô!

הִיכָלוֹת	וַיִּבְנֶן	עֲשֵׂהוּ	אֶת-	יִשְׂרָאֵל	וַיִּשְׂכַּח
các-cung-điện	và-xây	Đấng-Tạo-Hóa	(đối-tượng)	Y-sơ-ra-ên	Và-Y-sơ-ra-ên-đã-quên
H1964	H1129		H0853	H3478	H7911

בְּעָרָיו	אֵשׁ	וַשְׁלַחְתִּי-	בְּצָרוֹת	עָרִים	הִרְבָּה	וַיַּהֲדִיחַ
vào-các-thành-nó	lửa	nhưng-ta-sẽ-sai	có-tường-thành	thành-phố	đã-làm-nhiều	và-Giu-đa
	H0784	H7971	H1219			H3063

ס	אַרְמְנֹתֶיהָ:	וַאֲכָלָהּ
—	các-cung-điện-nó	và-nó-sẽ-thiêu-đốt
	H0759	H0398

Y-sơ-ra-ên đã quên Đấng tạo mình, và dựng những cung đền; Giu-đa đã thêm nhiều các thành bền vững. Nhưng ta sẽ sai lửa trên các thành nó, và lửa ấy sẽ thiêu cháy cung đền nó.